

**Tưởng niệm**  
**Luật Sư**  
**NGUYỄN HỮU HIỆU**



**LS. NGÔ TĂNG GIAO**  
**(sưu tầm 2008 & 2023)**

# VÀI HÀNG VỀ LS. NGUYỄN HỮU HIỆU



Nguyễn Hữu Hiệu sinh ra ở Hải Phòng trong một gia đình Cha họ Nguyễn Hữu làng Tây Mỗ Hoài Đức Hà Đông, Mẹ họ Hà làng Nhân Lộ Quảng Hóa Thanh Hóa. Thuở nhỏ học ở nhà rồi sau đó theo học tại Trung Học Đào Duy Từ, Lam Sơn Thanh Hóa. Bị bắt giam tại công an Vĩnh Lộc (1953-54) rồi nhận lệnh quản thúc 30 năm tại Vạn Thiện Nông Cống Thanh Hóa về tội “con địa chủ phản động”.

Trốn vào Nam trong phong trào di cư cuối tháng chạp năm 1954 Nguyễn Hữu Hiệu lần lượt theo học tại các trường Trung Học Hồ Ngọc Cẩn, Pétrus-Ký, rồi lên học tại Đại Học Văn Khoa và Đại Học Luật Khoa Saigon.

Sau khi rời Đại Học Nguyễn Hữu Hiệu làm luật sư tại Saigon (1961-1975), dân biểu Quốc Hội Lập Hiến (1966-1967), dân biểu Quốc Hội Lập Pháp (1971-1975), chủ tịch Ủy Ban Tư Pháp Định Chế (1971-1972). Tác giả dự án bãi bỏ án tử hình tại Việt Nam. Chủ nhiệm kiêm chủ bút Nguyệt San Chính Danh (1974-1975).

Sau năm 1975 Nguyễn Hữu Hiệu bị bắt và bị giam tại các “trại cải tạo” Long-Châu-Hà (1975), Long Thành (1975-1976), Phú Sơn 4 Bắc Thái (1976-1979), Thanh Phong-Thanh Hóa (1979-1981), Z.30A - Xuân Lộc (1981-1983) và Trung Tâm bài lao PNT (1983-1985).

Sau khi ra trại tù, vượt biên, có ở tại các trại tỵ nạn Longgiai, Phanat Nikhom Thái Lan, Bataan Phi Luật Tân (1988-1989).

Đến Mỹ tháng giêng 1990. Học lại ở Mỹ từ đầu. Tốt nghiệp A.A. in Philosophy hạng danh dự tại Chaffey College (1993), B.A. in English Writing hạng ưu tại University of Redlands (1995).

Tờ Daily Bulletin ở California Hoa Kỳ trong số báo ngày Chủ Nhật 29 tháng 5 năm 1994 có đăng tải một bài báo của ký giả Cameron Coulter viết về Nguyễn Hữu Hiệu. Trong đó ký giả này đã nhắc lại lời của giáo sư Bea Rose, giáo sư Triết học của Trường Chaffey như sau: “Hiệu có lẽ là một trong số các sinh viên rất hấp dẫn mà chúng tôi được gặp và ông đã vượt qua được nhiều nỗi trở ngại khốn khó hơn các người khác mà tôi từng hay biết”.

Ký giả này viết tiếp: “Những nỗi khốn khó trên bao gồm cả cảnh tù đày, việc hai người con bị chết, việc người vợ bỏ ra đi và bệnh ho lao hành hạ. Trong khi đa số các người Việt tị nạn không tìm được phương tiện để bỏ nước ra đi hầu tránh sự khổ đau sau cuộc đời thì Hiệu đã có dư cơ hội để vượt thoát sớm. Trước khi Saigon sụp đổ, vào lúc những toán quân miền Bắc Việt Nam tiến gần vào thành phố, những người đồng viện thuyết phục Hiệu ra đi với họ theo cuộc di tản của Hoa Kỳ, nhưng ông ta đã từ chối”.

Vào năm 2001 một số bài thơ của Nguyễn Hữu Hiệu đã được xuất bản, gom lại thành một tập thơ mang tựa đề:

“BỐN MƯƠI NĂM (1953-1993).

THƠ NGUYỄN HỮU HIỆU:

Cuối năm 2001 tôi hân hạnh được “Nhóm Thân Hữu” của Luật Sư Nguyễn Hữu Hiệu chuyển cho một số tài liệu cùng tập thơ nói trên và một số các truyện ngắn mà Luật Sư Nguyễn Hữu Hiệu viết ra bằng Anh ngữ. Thế theo lời đề nghị của “Nhóm Thân Hữu” một số các truyện ngắn này đã được tôi và anh LK. Lê Duy

San chia nhau dịch ra Việt ngữ và “Nhóm Thân Hữu” tài trợ để xuất bản vào năm 2002 thành một tuyển tập truyện ngắn với tiêu đề là “TỔ CHÁO RẮN” (The Bowl of Snake Soup).

Các chi tiết về một quãng đời của Luật Sư Nguyễn Hữu Hiệu ghi tại đây đã được trích dẫn từ tài liệu của “Nhóm Thân Hữu”. Phần “ĐỌC THƠ NGUYỄN HỮU HIỆU” được trích trong tuyển tập truyện nói trên.

VIRGINIA, USA ngày 17-12-2008

**LS. Ngô Tăng Giao**

---

# *Bốn Mươi Năm*

(1953-1993)

*Thơ*

**Nguyễn Hữu Hiệu**



California 2001

# ĐỌC THƠ LS. NGUYỄN HỮU HIỆU



Nguyễn Hữu Hiệu làm thơ từ hồi còn trẻ. Có những bài thơ thấy ghi là được sáng tác tại miền Bắc nước Việt vào thập niên năm mươi (1953, 1954...). Rồi tại miền Nam trong thập niên sáu mươi (1961, 1963...) và qua thập niên bảy mươi (1971, 1979...). Một số thơ được làm ra trong thời gian bị giam giữ tại các trại tù “học tập cải tạo” (1976 tới 1985) của cộng sản. Một số được làm sau ngày ra khỏi tù cho tới khi vượt thoát khỏi Việt Nam bằng đường biển và đến được bến bờ tự do.

Sau những thăng trầm của cuộc đời, một số những bài thơ của Nguyễn Hữu Hiệu còn sót lại trong cái di sản thi phú trên được gom lại và xuất bản tại California, Hoa Kỳ vào năm 2001. Tập thơ mang tên: “BỐN MƯƠI NĂM (1953-1993) THƠ NGUYỄN HỮU HIỆU”.

Tập thơ có khoảng 70 bài, không kể 8 bài ngắn được đặt tên là “Ca Dao 1986” và 8 bài ngắn khác được đặt tên là “Những Vần Thơ Nhỏ”. Đa số thơ được sáng tác dưới hình thức “tự do”, một số theo thể thơ “lục bát” và một số theo thể thơ “thất ngôn bát cú Đường luật”.

\*

Hồi nào còn nhỏ, dắt em đi thăm Cha. Hình ảnh người Cha với nét mặt phong sương khắc khổ trong vòng lao tù chính trị nơi làng quê hẻo lánh một thời nào đó là một kỷ niệm khó quên. Khó quên hơn nữa khi lần

thăm viếng đó lại là lần cuối cùng gặp mặt giữa Cha và Con. Nhà thơ trải lòng nhưng nhớ của mình thành những vần điệu:

...*“Tiếng dế kêu rền rĩ,  
Giọt mưa tí tách rơi.  
Con nhớ Cha buồn tủi,  
Ngồi trên chiếc áo toí.  
Nét mặt già khắc khổ,*

...  
*Ngày tháng mòn mỏi trôi,  
Thăm Cha lần cuối đó,  
Mối thù như lửa đỏ,  
Nung nấu lòng con sôi.”*

(CHA, Thanh Hóa 1954)

Sau hình ảnh Cha, nhà thơ họ Nguyễn cũng đặt bút viết những dòng thơ để nói lên tình yêu dành cho Mẹ. Chiếc áo ngày nào Mẹ khâu đơn sơ và gửi cho con như gửi theo cả một tấm lòng của Mẹ, tấm lòng to lớn như biển Thái Bình, con dù sống xa Mẹ nhưng hình ảnh Mẹ mãi mãi vẫn còn trong trái tim:

...*“Chiếc áo mong manh con nhớ Mẹ,  
Sồi ngâm lá gụ nhuộm màu nâu.  
Mẹ khâu áo với vại con chỉ,  
Mẹ gửi cho con vạt ruộng cầu*

...  
*Nay trong cuộc sống tha hương,  
Chiếc thân quan tái, tìm phương huy hoàng.  
Tim con, hình Mẹ không loang.”*

(CHIẾC ÁO CỦA MẸ, Hải Phòng 1955)

Nhà thơ họ Nguyễn đã bộc lộ những tình cảm với Mẹ đậm nét như những vần thơ của Mạnh Giao thời xa xưa, từ thời Đường, trong bài “Du tử ngâm”. Mạnh Giao nói đại ý là “con trai sắp ra đi và nào ai biết bao giờ mới trở lại. Mẹ vội vã may cho con một tấm áo. Tấm áo tuy bình thường nhưng đã nói lên được tình yêu thương sâu đậm của Mẹ.” Trong phần cuối bài thơ Mạnh Giao đã đem tình Mẹ ví với ánh mặt trời rọi xuống để chăm nuôi đám cỏ xanh nhỏ bé. Ôi tình yêu thương của Mẹ cao cả biết là bao: “Thùy ngôn thốn thảo tâm. Báo đắc tam xuân huy” (Ai bảo lòng tác cỏ. Báo đáp nổi ánh dương xuân!).

Một ngày nào đó sau những đắng cay của cuộc sống, trong nỗi cô đơn cùng cực nhà thơ họ Nguyễn tìm về với Mẹ nhưng than ôi Mẹ có còn đâu. Mẹ đã yên nghỉ trong nấm mộ chưa xanh cỏ. Thời gian như chợt dừng cánh lại tưởng chừng như cùng theo với sự ngưng đọng của dòng máu trong tim con:

*...“Tim con hình ảnh Mẹ,  
Rực rỡ và thanh cao,  
Trời tháng Ba lạnh lẽ,  
Xa tít những vì sao.*

*Nấm mồ chưa xanh cỏ,  
Ngôi mộ còn chưa xây,  
Nơi Mẹ tôi yên nghỉ,  
Thời gian ngừng nơi đây.”*

(CỬA MẸ, Saigon 1985)

Hình ảnh Mẹ theo mãi với nhà thơ. Nhìn mưa rơi, nhìn nước trôi, niềm thương nhớ giăng theo mây trắng, bèo trôi theo sóng nước trùng dương. Nhà thơ gói ghém nỗi lòng trong một bài thơ “thất ngôn bát cú”:

*“Kẻ ở, nào không đặng phận buồn,  
Người đi ai chẳng lặng cô đơn.  
Giọt mưa đã đổ đâu lần nữa,  
Dòng nước còn trôi đến mỗi mồn  
Bến đọt, rêu xanh nhòa dấu mẹ,  
Bờ xa, mây trắng tủi đời con.  
Trùng dương thì vẫn trùng dương đó,  
Sóng dập mù giăng mãi oán hờn.”*

(VÔ ĐỀ, Saigon 1987)

Nhà thơ họ Nguyễn đã dùng vần điệu của Thơ để dàn trải tình cảm của mình với gia đình, với Cha, với Mẹ, với cả Vợ và Con. Mùa Thu nơi miền đất xa xôi, trong cảnh lưu đày xa tổ ấm gia đình, đêm tưởng chừng như dài vô tận khi lòng người trào dâng nỗi nhớ nhà:

*“Mấy mùa hoa quỳ nở  
Mấy mùa chim nhạn qua*

...

*Nhớ Thu hoa quỳ nở  
Nhớ Thu cái nhạn về  
Nhớ nhà sao nhớ thế  
Đêm Thu dài lê thê.”*

(ĐÊM THU NHỚ NHÀ,  
Thanh Phong Thanh Hóa 1980)

Nhà thơ họ Nguyễn đã luôn luôn dành biết bao nhíp đập của con tim mình cho Vợ. Những tình cảm giăng mắc từ khi tình yêu đôi lứa nảy nở cho đến tận ngày cưới và mãi về sau này cho đến khi nhà thơ vừa mới bị vướng mắc vòng tù tội (1976):



*...“Xa cách càng xa càng nhớ thêm  
đêm đêm theo giấc mộng về em  
anh vẫn là anh như ngày cưới  
vững vàng trọn vẹn những niềm tin  
dù đây lao ngục trắng không tới  
lời thề nhật nguyệt vẫn như in.”*

(BÀI THƠ THỨ BA CHO EM NĂM 1976,  
Bắc Thái 1976)

Hình ảnh Vợ nào dễ phai nhòa. Hình ảnh này càng đậm nét thương yêu hơn sau mỗi lần Vợ vất vả thăm nuôi nhà thơ trong cảnh ngục tù:

*...“Suối im sóng lặng bến hồ,  
Dừng chân thiếu phụ bên bờ chia phôi.  
Đèo cao đất lở đá rơi,  
Tay mang, tay bế, lần khơi lối mòn.”*

(NHỚ NGƯỜI THĂM NUÔI,  
Thanh Phong Thanh Hóa 1980)

Sau mỗi lần thăm nuôi sự chia phôi lại càng khắc thêm bao nỗi nhớ:

*...“Chứa chan chiều nắng xế,  
Em ơi, xa nữa rồi!  
Thăm nuôi làm chi thế,  
Giờ, cũng lại chia phôi,  
Đường về bao nỗi nhớ,  
Bóng em gày đơn cô.”*

(MẮT HÚT ĐƯỜNG EM ĐI,  
làm tại Xuân Lộc 1981)

Hoa nở để rồi tàn, bèo hợp để rồi tan. Một ngày nào đó nhà thơ thoát cảnh tù tội nhưng chưa được hưởng cảnh vui sum họp đã phải sầu chia ly. Nửa đêm về sáng, hương xưa phảng phất gọi lại biết bao kỷ niệm ẩn ái vợ chồng một thuở nào:

*...“Nhớ em đêm vắng ngày xa,  
Mùa ly loạn cũng vừa là mười năm.  
Mười năm chiếc bóng xa xăm,  
Vẫn trên chăn gối em nằm ngày xưa.”*

(Ý NGHĨ TRONG ĐÊM VỀ SÁNG,  
Saigon 1985)

Kẻ ra đi, đi vào miền đất lạ với trời đầy mưa tuyết, để vương vấn trong lòng người ở lại bao nỗi niềm nhưng nhớ đến chán chường:

*...“Anh ngả đầu trên gối phấn hương  
Mong sao cho mộng những yêu thương.  
Em đi tuyết xuống vào nhung nhớ,  
Anh lại trăng lên đến chán chường.”*

(ĐÊM Ở NHÀ SAU NHỮNG NĂM CẢI TẠO,  
Saigon 1985)

Bên cạnh hình ảnh Vợ, nhà thơ cũng dâng lên nỗi nhớ nhung về Con.

Tình yêu Con càng thấm đậm khi chính bản thân nhà thơ còn trong vòng lao lý. Nào ai có thể thay Cha để cùng sát cánh bên Mẹ mà nâng đỡ dìu dắt Con trên bước đường đời:

*...“Ba nhớ hai con đến mỗi mòn  
Xà lim đêm lạnh thấm cô đơn.*

*Thoảng mơ vườn hạnh vừa đây đó,  
Tiếng khoá cùm chân đã dập dồn."*

(NHỚ CON,  
làm tại Xuân Lộc Đồng Nai 1982)

\*

Nguyễn Hữu Hiệu di cư từ miền Bắc vào Nam hồi cuối tháng chạp năm 1954. Nhà thơ họ Nguyễn luôn xác định lập trường của mình là muốn được hưởng một bầu không khí tự do dưới lá cờ nền vàng ba sọc đỏ. Khi miền Nam còn tỏa ngát hương tự do, tràn ngập hương thanh bình hạnh phúc vào thời điểm trước tháng 4 năm 1975 nhà thơ đã đặt bút viết:

*...“gây gây gió vào đông lạnh lạnh  
khao khát thở từng hơi thở mạnh  
của Tự Do trời đất cho người  
lá cờ vàng yêu dấu kia ơi  
từ thửa sơ sinh tiếng khóc chào đời  
đường khắp ngã mưa giăng trời hạnh phúc...”*

(BÀI THƠ THỨ HAI CHO EM NĂM 1973,  
Saigon 1973)

Cả cuộc đời xả thân phục vụ lá cờ vàng nhưng “lực bất tòng tâm” và “mưu sự tại nhân, thành sự tại Thiên”, kẻ thất bại đành phải bỏ nước ra đi. Biết rằng mình hầu như đã “sức tàn lực kiệt” nhà thơ họ Nguyễn bèn gửi gắm niềm trông mong vào con cái, vào thế hệ trẻ tương lai. Từ trại tỵ nạn trên đất Thái Lan nhà thơ trút tâm sự vào những dòng thơ mong một ngày nào đó lá cờ vàng sẽ lại tung gió trên trời cao, màu cờ mà nhà thơ thường ấp gửi vào bao nhiêu ước vọng từ thuở ấu thơ cho đến ngày lớn khôn:

*...“Con sẽ về Thủ Ngữ  
Cắm lên cao ngọn cờ  
Cho một ngày đẹp nhất đời Cha  
Lá cờ vàng rực rỡ  
Lồng lộng bay cao  
Saigon đỏ những ngày nóng đỏ  
Mưa nắng lạc mùa nước nở thương đau*

*Con sẽ về quê cũ  
Cắm cho Cha ngọn cờ  
Lá cờ vàng tung gió trên trời cao  
Không biết bao nhiêu mơ ước thừa nào  
Từ thơ ấu cho đến ngày khôn lớn...”*

(CẮM CHO CHA NGỌN CỜ,  
Thái Lan 1988)

Bản chất con người nói chung và của nhà thơ nói riêng lúc nào cũng yêu chuộng tự do, một nền tự do thanh thoát như mây trời, đã phá cảnh ngục tù tăm tối giam hãm con người:

*...“Tôi ở trong này không thấy mây,  
Xòe tay chỉ thấy bóng tay gày.  
Lòng không cứ tưởng là không cả,  
Cuối ngã đâu mà mây trắng bay.”*

(ĐÊM TRĂNG TRONG PHÒNG GIAM,  
Thanh Phong Thanh Hóa 1980)

Nhà thơ phản đối chiến tranh với quan niệm sự thành bại sau cuộc chiến dù thế nào đi nữa cũng chỉ là những cuồng vọng của một thiểu số lãnh đạo khiến cho máu người thêm loang đỏ, khiến cho hận thù thêm chất ngát:

...“Mười bảy năm chất chứa hận thù,  
Bừng bừng sóng nổi đường biên khu.  
Đạn bay xé gió về Tây-Bắc  
Lửa rực Trường Sơn khói cuộn mù

...

Lớp lớp bao người vào chinh chiến,  
Biên khu mây trắng khói giăng mù.  
Sa trường đâu có câu thành bại,  
Mang máu người ra thỏa ước mơ.”

(LỜI CHÁU GÁI NĂM MƯƠI BẢY TUỔI,  
Saigon 1971)

Ngay sau khi vượt thoát được ra khỏi nước nhà và đặt chân tới bến bờ tự do nhà thơ họ Nguyễn đã thấy ngay là hình ảnh quê hương chẳng có lúc nào có thể phai mờ trong lòng người xa xứ. Con dân nước Việt dù phải tạm rời xa Tổ Quốc nhưng tâm hồn lúc nào cũng hướng về Quê Mẹ:

...“Bến bờ nào đó của quê tôi,  
Mây tối chiều hôm ngợp cả rồi,  
Lác đác đèn khuya lầy lắt rọi,  
Mịt mù trắng biển vật vờ trôi...”

(TRÊN BỜ BIỂN TRÁT THÁI LAN,  
Thái Lan 1988)

Trong cuộc sống đầy xáo trộn nơi trại tỵ nạn, tình quê hương mãi vương vấn trong trái tim người như tờ trời:

...“Xa xôi đời lữ thứ  
Thấy đâu nắng lụa ngà  
Xón xang lòng nước cũ

*Tà áo bay thướt tha  
Quê hương mình bé nhỏ  
Vấn vương như tơ trời”...*

(LỮ HOÀI TỬ,  
Bataan Phi Luật Tân 1989)

Và người dân Việt nào phải miễn cưỡng bỏ nước ra đi mà chẳng ôm ấp hoài bão được trở lại Quê Mẹ một ngày nào đó:

*...“Ta sẽ về  
căng lều trên sa mạc  
gối đầu lên những mộ bia  
trần trụi quê hương buồn không tiếng khóc  
con chó rú trắng  
chết mòn nhớ chủ  
con mèo hóa cáo  
lạc giọng kêu ma  
Tò quốc ta  
Việt Nam ta đó!*

*...  
ta sẽ về  
quê hương cũ  
Việt Nam  
nổi trôi đời xứ lạ  
tiếng Mẹ hiền nghe mãi gọi hằng đêm”*

(TRÔNG CAM TRÊN SA MẠC,  
Pha-nat Thái Lan 1989)

\*

Sau những “biển dâu” của cuộc đời và thăng trầm trong cuộc sống, cuộc sống ngoài xã hội cũng như cuộc sống trong gia đình, một ngày nào đó nhà thơ họ

Nguyễn chợt cảm nhận thấy quả thật “đời là bể khổ” như lời Đức Phật dạy, nhà thơ tìm về với Đạo. Hương Đạo dần lan, hương Đạo đưa đường dẫn lối nhà thơ đến với cửa Thiền.

Một ngày đầu năm nhà thơ viếng thăm Chùa. Trong cảnh thanh thoát nơi cửa Thiền nhà thơ cảm nhận thấy lòng mình phần nào được “tĩnh” lại và cảm hứng đặt bút viết:

*...“Đá chênh vênh, bước gập ghềnh,  
Chim rừng nghe động giạt mình bay cao.  
Sững sờ quên hết rồi sao?  
Kìa ai đã chấp tay vào cửa Không.”*

(THĂM CHÙA LONG HẢI NHÂN NGÀY ĐẦU NĂM,  
Bà Rịa 1986)

Nhà thơ nhận biết cái thân xác con người chỉ là giả tạm. Một ngày nào đó cái thân “tứ đại” sẽ tan rã rạ, con đường “sinh, lão, bệnh, tử” nào ai tránh khỏi. Chẳng ai thoát khỏi “thần chết”. Phải chăng chỉ còn trơ ra một hàng mộ chí lạnh lẽo nơi nghĩa trang mà thôi:

*...“Tiếng Thu không đổ cô liêu,  
Hàng bia mộ chí khói rêu nhạt nhòa.  
Chập chờn cái quạt bay qua,  
Mười giờ đã khép cánh hoa lại rồi.”*

(LẠI BUỒN,  
Saigon 1985)

Người ta quan niệm rằng thơ là một cách sống Đạo hay là một phương thế giúp con người sống Đạo, hành Đạo và hoằng Đạo. Trong môi trường đó nhà thơ đã

nhận chân cảnh đời tan hợp, hợp tan. Cảnh hợp tan ngay chính trong gia đình giữa Cha và Con:

*...“Cơm mới chắc chiu nhờ cả Mẹ,  
Tắc thành sơn sắt thấu chẳng con.  
Lẽ trời thiên hạ tan rồi hợp,  
Muôn thửa ruộng tròn với nước non.”*

(NHỚ CON,  
Xuân Lộc Đồng Nai 1982)

Niềm đơn côi dễ dàng xâm chiếm lòng người như cảnh con thuyền lẻ bóng lia bến để ra đi cô độc trên sông nước mênh mông:

*...“Một mình anh, với mình anh,  
Trời cao trăng bạc mỏng manh phố buồn.  
Đêm về, tiếng lặng cô đơn  
Vài con thuyền bến hợp tan mấy mùa.  
Đường dài nước sững sau mưa,  
Hẻm nghèo heo hút vẫn chưa lên đèn.”*

(CÔ ĐƠN,  
Saigon 1986)

Hình ảnh dăm chiếc lá úa lia cành tô đậm thêm nét hợp tan trong tâm trạng của người phải bỏ nước, bỏ gia đình để ra đi tìm tự do nơi bến bờ xa lạ:

*...“Nắng đời cao nắng đỏ  
cát lùa ngô trắng phơi  
con chim sâu bé nhỏ  
thêm thiếp bên đầu hồi  
mình anh trong nỗi nhớ  
ngồi nghe nắng vỡ rơi*



*sân ngoài dăm chiếc lá  
chưa hợp đã tan rồi.”*

SONG SONG, Pha-nat Thai Lan 1989):

Lênh đênh trên con thuyền nhỏ vượt biển tìm tự do con người gặp biết bao là hiểm nguy, bất hạnh. Mạng sống mong manh. Kẻ ở, người đi, hợp tan trong gia đình. Kẻ sống người chết, tan hợp trong cuộc đời. Cuộc đời quả thật đâu “thường còn” mãi:

*...“Con người sao bé nhỏ  
Phận số quá vô thường  
Bến bờ nào xa lạ  
Cầu xin đến cho chẳng.”*

(BÀI HÀNH TRÊN THUYỀN VƯỢT BIÊN  
Saigon 1985)

Dù đã nhận biết rằng cõi trần như ảo ảnh, không thật, chỉ là tạm bợ, nhưng mấy ai đã ngăn được cho dòng lệ sầu khởi tuôn chảy:

*...“Lác đác đèn khuya lây lất rọi,  
Mịt mù trăng biển vạt vờ trôi,  
Cõi trần ví đã là hư ảo,  
Ngán lệ vì sao vẫn ngậm ngùi.”*

(TRÊN BỜ BIỂN TRÁT THÁI LAN, Thái Lan 1988)

Trần thế còn tràn ngập những “tham, sân, si” trong lòng người. Mấy ai đã học được bài học khi thấy cảnh hưng phế, dâu biển cứ lần lượt xoay vần tiếp diễn mãi ra trước mắt:

*...“Muôn nguồn sóng động lòng non bạc,  
Mấy ngả sông tràn cửa phá xanh.  
Hưng phế đã đành nơi cõi ảo,  
Cổ kim nào cũng chốn hư danh.”*

(NHÂN ĐI CHƠI NÚI BIG BEAR,  
Ontario, California 1993)

Tìm về cửa Phật, thấm nhuần lời dạy của Đấng Giác Ngộ, nhà thơ họ Nguyễn chợt “ngộ” ra rằng kiếp người không nên quay cuồng mãi trong vòng “luân hồi” sanh tử mà nên tìm cách nào để thoát ra khỏi cảnh “luân hồi” tử sanh:

*...“Trần gian này, chốn dừng chân,  
Luân hồi không biết bao lần đã qua.  
Hoa râm bạc nửa màu hoa,  
Ngửa bàn tay, vẫn là ta với mình  
Nợ chi cái bóng cái hình,  
Nỗi gì cứ lại thế tình thế nhân.”*

(ÁNH SAO TRONG ĐÊM Pha-nat Thai Lan 1988)

Phải chăng con người ai cũng nhận biết chân lý “nhân quả” mà cố tìm cách “chuyển nghiệp” để mong thoát được ra khỏi cái cuộc đời buồn đau thường gọi là “bể khổ” này:

*...“ Thôi đừng khóc nữa người ơi  
Thế gian là thế cuộc đời là đau.  
Bao dòng nước mắt tìm nhau  
Chảy vào bể khổ khơi sâu nghiệp buồn.”*

(CHIỀU THÁNG BA BÊN MỘ MẸ, Saigon 1985)

\*

Nguyễn Hữu Hiệu trong khi sáng tác những vần thơ đầy tình tự gia đình ghi lại những tình cảm và hình ảnh thân yêu về Cha, về Mẹ, về Vợ, về Con, nhà thơ vẫn không quên ca ngợi lá cờ vàng mà cả cuộc đời mình trân quý, cũng như trân quý nền tự do của con người và phản đối chiến tranh hủy hoại.

Song song với những cảm hứng nói trên nhà thơ họ Nguyễn đôi khi cũng cho lòng mình chùng xuống để mặc cho tâm hồn nghệ sĩ dâng cao, để mặc cho hồn thơ chảy lai láng theo cảnh thiên nhiên:

*“Heo may hiu hắt khói giăng sông,  
Bến cảng buồn thiu nước lặng dòng.  
Nắng quái cờ phơi hè phố vắng,  
Chợ chiều én lạng mái lầu không.  
Sương dày càng trắng niêm cô quạnh,  
Tóc bạc thêm dài nỗi nhớ mong.  
Thơ thần áo cài trong bóng nguyệt,  
Mười lần thu đổ lá bên sông.”*

(THU VẮNG, Saigon 1985)

Lời thơ đôi khi nội dung lại chuyên chở những hình ảnh, những “ý cổ” phẳng phất hơi thơ, lai láng thi tứ thuở xa xưa:

*...“Lụa nào em rũ bến sông?  
Đem trăng nguyệt bạch khua lòng sóng xanh.  
Bạc đầu ngọn sóng trôi nhanh,  
Vàng trăng đáy nước tan tành mảnh gương  
Thuyền anh gác bãi đêm sương,  
Nằm mơ buồm lụa gió vương nắng đào.”*

(Ý CỔ, Saigon 1987)

\*

Với tập thơ ghi lại những vần thơ còn sót trong trí nhớ của mình suốt bốn chục năm sáng tác, từ 1953 tới 1993, Nguyễn Hữu Hiệu đã trao lại cho thân nhân, cho bằng hữu và cho đời một món quà văn nghệ quý hoá.

Nguyễn Hữu Hiệu xuất thân vốn là một luật gia. Nhưng các chồng sách vở dày cộm với các ngôn từ pháp lý khô khan cùng với cái khung cảnh pháp đình nghiêm trang đến độ lạnh lẽo vô cảm đã không làm cho họ Nguyễn mất đi những niềm rung động rất nhạy bén của một thi nhân. Dưới cái lớp “áo đen” khoác ngoài, đồng phục khả kính của nghề “thầy kiện”, con người họ Nguyễn ấp ủ một trái tim thật nồng nàn của một nhà thơ.

Vườn thơ hải ngoại hân hoan mở rộng cửa để đón bước thi nhân vào góp mặt, góp thêm một bó hoa đầy hương sắc.

VIRGINIA, 12-2008

**LS. Ngô Tăng Giao**

